

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **20/2026/DS - PT**

Ngày: 20/01/2026

V/v “*Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cao Văn Hiếu

*Các Thẩm phán:* Bà Trần Thị Bé

Bà Võ Thị Minh Phượng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:** Ông Lương Quốc Phòng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 142/2025/TLPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2025/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 395/2025/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 471/2025/QĐ – PT ngày 12 tháng 12 năm 2025 và Thông báo mở lại phiên tòa phúc thẩm số: 01/TB-TA ngày 05/01/2026, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn T**, sinh năm 1997, CCCD số 048097007xxx; Địa chỉ: K6x/H6x/2x đường M, phường T, thành phố Đà Nẵng. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1 – Công an thành phố Đà Nẵng. Có mặt

**2. Bị đơn:** Bà **Nguyễn Thị Xuân N**, sinh năm 1991; Địa chỉ: K2xx/Hxx/6x đường T, phường A, thành phố Đà Nẵng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Lê V – Luật sư Công ty Luật TNHH MTV N thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ liên hệ: Đường H, phường H, thành phố Đà Nẵng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

**3. Người kháng cáo:** Bà Nguyễn Thị Xuân N - là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn T trình bày:*

Trước đây ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị Xuân N quen biết nhau vì ông T làm trong ngành Ngân hàng, hai người có quan hệ làm ăn với nhau. Trong quá trình làm ăn chung, ông T và bà N có giao dịch về vấn đề tiền bạc, cụ thể ông T có cho bà N mượn tiền nhiều lần dưới hình thức chuyển khoản. Tính từ ngày 01/11/2022 đến ngày 01/5/2024, ông T cho bà N mượn tổng cộng 2.132.000.000 đồng.

Ngày 01/7/2024, ông T và bà N đã tính toán chốt lại số tiền nợ và bà N đã viết giấy xác nhận số nợ 2.132.000.000 đồng. Ông T nhiều lần yêu cầu bà N trả tiền nợ nhưng bà N vẫn không trả nên ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N phải trả số tiền nợ trên, không yêu cầu tính lãi.

*\* Tại đơn trình bày ngày 10/6/2025 cũng như trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân N trình bày:*

Trước đây, bà và ông Nguyễn T có mối quan hệ quen biết và do ông T làm nhân viên Ngân hàng (có làm thêm dịch vụ đáo hạn ngân hàng) nên hai bên có giao dịch tiền bạc qua tài khoản Ngân hàng với nhau từ năm 2022. Trong quá trình giao dịch, số tiền làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng chuyển qua tài khoản giữa bà N và ông T rất nhiều lần với số tiền lớn nên sau đó giữa hai bên có phát sinh vướng mắc, mâu thuẫn.

Ngày 01/7/2024, ông Nguyễn T hẹn bà đến quán cà phê để thống nhất nợ nần giữa hai bên, tại quán cà phê ông T yêu cầu bà phải viết giấy xác nhận nợ của ông số tiền là 2.132.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm ba mươi hai triệu đồng). Tuy nhiên, tại thời điểm đó do bà N chưa tra soát và sao kê được chính xác số tiền hai bên đã giao dịch qua tài khoản nên không đồng ý xác nhận theo yêu cầu của ông T. Lúc này ông T và rất nhiều người thân của ông đã có hành vi la lối, đe dọa, khống chế, sau đó có hành vi bắt giữ người trái pháp luật và buộc bà N phải viết Giấy xác nhận có nhận chuyển khoản của ông số tiền 2.132.000.000 đồng là số tiền bà N mượn của ông T từ ngày 01/11/2022 đến ngày 01/7/2024. Nhận thấy việc ông T đã có hành vi ép buộc, bắt giữ người trái pháp luật để buộc bà phải viết Giấy xác nhận ngày 01/7/2024 xác nhận có nợ ông T số tiền 2.132.000.000 đồng; sau đó lại có hành vi gian dối, lợi dụng sự tin tưởng của bà N trong việc ký không cho ông một số giấy

mượn tiền để tiếp tục có hành vi lập Giấy cho mượn tiền ngày 01/5/2024 với số tiền cho bà mượn là 2.132.000.000 đồng đã có đầy đủ các dấu hiệu của tội cưỡng đoạt tài sản và bắt giữ người trái pháp luật nên bà tố giác hành vi của ông T đến Công an thành phố Đà Nẵng. Bà N xác định không nợ tiền ông T nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, đề nghị Toà án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

*\* Với nội dung vụ án như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2025/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Đà Nẵng quyết định:*

- Căn cứ các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Căn cứ các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

**Tuyên xử :**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn T về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” đối với bà Nguyễn Thị Xuân N.

- Buộc bà Nguyễn Thị Xuân N phải trả cho ông Nguyễn T số tiền **2.132.000.000 đồng** (*Hai tỷ một trăm ba mươi hai triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng thời gian và số tiền phải thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của đương sự.

*\* Ngày 03 tháng 10 năm 2025, bị đơn là bà Nguyễn Thị Xuân N có Đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung:*

- Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là tài liệu, chứng cứ có nguồn gốc do ép buộc và giả mạo; Lời khai của nguyên đơn trong hồ sơ còn nhiều mâu thuẫn chưa được xem xét, làm rõ.

- Các bên chưa đối chiếu cụ thể sao kê ngân hàng và qua sao kê đã thể hiện ông T còn nợ bà N số tiền 8.758.910.977 đồng.

- Tòa án sơ thẩm chỉ căn cứ vào chứng cứ là bản photo Giấy xác nhận ngày 01/7/2024 có nội dung không rõ ràng (tạm tính) để tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T buộc bà N phải trả cho ông số tiền 2.132.000.000 đồng là không đúng sự thật và không có căn cứ, gây thiệt hại quyền và lợi ích hợp pháp của bà N.

Do đó, bà N đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

\* Tại Đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm ghi ngày 16/01/2026, bà Nguyễn Thị Xuân N giữ nguyên nội dung đã trình bày tại đơn kháng cáo, không có thay đổi hay bổ sung bất cứ nội dung gì khác.

\* Kèm theo Đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Luật sư Nguyễn Lê V gửi cho HĐXX Bản trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Xuân N, nêu quan điểm:

1. Về nội dung vụ án: Đơn khởi kiện nguyên đơn ông Nguyễn T xác định số tiền 2.132.000.000 đồng ông T cho bà N mượn vào ngày 01/5/2024 theo Bản photo Giấy mượn tiền ghi ngày 01/5/2024. Tại Bản tự khai ngày 24/02/2025, ông T xác định số tiền nợ 2.132.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 01/5/2024 là số tiền ông T chuyển khoản nhiều lần qua tài khoản của bà N từ ngày 01/11/2022 đến ngày 01/5/2024. Nội dung ông T trình bày tại Đơn khởi kiện và Bản tự khai có sự mâu thuẫn. Bị đơn bà N đã có đơn trình bày về việc ông T ép buộc phải ký Giấy xác nhận ngày 01/7/2024 và ông T ngụy tạo chứng cứ là Giấy cho mượn tiền ghi ngày 01/5/2024. Đồng thời các bên chưa đối chiếu cụ thể sao kê ngân hàng và qua sao kê đã thể hiện ông T còn nợ bà N số tiền 8.758.910.977 đồng, nên ông T yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà N có nợ số tiền 2.132.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 01/5/2024 và Giấy xác nhận ngày 01/7/2024 là không phù hợp, không đúng sự thật và không có căn cứ để xem xét và chấp nhận.

2. Về tính hợp pháp của các chứng cứ trong vụ án.

Giấy mượn tiền ngày 01/5/2024 là do nguyên đơn cố tình giả tạo và Giấy xác nhận ngày 01/7/2024 là do nguyên đơn ép buộc bị đơn ký trong tình trạng không tự nguyện và nội dung chỉ xác nhận có nhận chuyển khoản của nguyên đơn với số tiền tạm tính, các bên chưa đối chiếu chính xác số tiền nợ trên sao kê ngân hàng. Do đó, bản án sơ thẩm căn cứ vào Giấy xác nhận ngày 01/7/2024 buộc bị đơn phải trả số tiền 2.132.000.000 đồng là không phù hợp, không đúng sự thật và không có căn cứ để xem xét, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị đơn, tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

*Về thủ tục tố tụng:* Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân N. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 60/2025/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Đà Nẵng.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thời hạn, nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân N: Bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân N có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, thời hạn kháng cáo, nội dung kháng cáo phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân N:

[2.1] Về tài liệu, chứng cứ nguyên đơn ông Nguyễn T cung cấp kèm theo yêu cầu khởi kiện, gồm Giấy cho mượn tiền ghi ngày 01/5/2024 có chữ ký và viết ghi tên Bên cho vay là Nguyễn T và Bên vay là Nguyễn Thị Xuân N (Bản photocopy) và Giấy xác nhận lập ngày 01/7/2024 do bà Nguyễn Thị Xuân N viết và ký tên (Bản chính):

Xét, tại Giấy cho mượn tiền ghi ngày 01/5/2024 thể hiện: ông T cho bà N vay số tiền 2.132.000.000 đồng, thời điểm thanh toán là ngày 01/7/2024. Giấy xác nhận lập ngày 01/7/2024, bà N xác nhận có nhận số tiền chuyển khoản của ông Nguyễn T số tiền: 2.132.000.000 đồng, tạm tính đến ngày 01/07/2024 là số tiền bà N **mượn** của ông Nguyễn T từ ngày 01/11/2022 - 01/07/2024. Giấy cho mượn tiền ngày 01/5/2024 chỉ là bản photocopy. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân N và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà xác định Giấy cho mượn tiền này là do bà N ký không nhiều bản cho ông T để ông T thuận lợi trong việc giao dịch chứ không phải là xác nhận nợ thực tế, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào có cơ sở chứng minh việc ký không vào giấy cho mượn tiền như bà N trình bày. Về số tiền mượn và thời hạn thanh toán theo Giấy cho mượn tiền ngày 01/5/2024 cũng chính là số tiền 2.132.000.000 đồng bà N xác nhận có **mượn** của ông T tính đến thời điểm viết giấy xác nhận là ngày 01/7/2024. Bà N cũng đã có đơn tố giác tội phạm đối với ông T có hành vi “Bắt giữ người trái pháp luật” và cưỡng đoạt bà số tiền số tiền 2.132.000.000 đồng vào ngày 01/7/2024. Tuy nhiên, ngày 09/5/2025 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng đã có Phiếu hướng dẫn số: 3011/HD-CSHS-Đ1 gửi cho bà Nguyễn Thị Xuân N xác định: Nội dung bà N tố cáo ông Nguyễn T có hành vi cưỡng đoạt số tiền 2.132.000.000 đồng và có hành vi “Bắt giữ người trái pháp luật” vào ngày 01/7/2024 là không có căn cứ.

[2.2] Nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị Xuân N và quan điểm của Luật

sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà xác định cho rằng Giấy mượn tiền ngày 01/5/2024 là do nguyên đơn cố tình giả tạo và Giấy xác nhận ngày 01/7/2024 là do nguyên đơn ép buộc ký trong tình trạng không tự nguyện là không có cơ sở. Việc bà N xác nhận có nhận số tiền 2.13.000.000đ thông qua hình thức nhận chuyển khoản từ ông T và xác nhận đó là số tiền đã mượn của ông Nguyễn T từ ngày 01/11/2022 đến ngày 01/07/2024 là căn cứ để khẳng định giữa bà N và ông T có quan hệ vay mượn tiền. Thông qua các tin nhắn trao đổi giữa ông T và bà N thể hiện ông T nhiều lần yêu cầu bà N trả tiền nhưng đến nay bà N vẫn không thực hiện. Cho thấy bà N là người vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà N có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 2.132.000.000 đồng bà N xác nhận có mượn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.3] Nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị Xuân N và quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà xác định cho rằng các bên chưa đối chiếu cụ thể sao kê ngân hàng và qua đối chiếu sao kê đã thể hiện ông T còn nợ bà N số tiền là 8.758.910.977 đồng. Xét, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà N đã có Đơn yêu cầu phản tố ngày 10/6/2025 yêu cầu nguyên đơn phải trả số tiền còn nợ 8.758.910.977 đồng, là số tiền theo bà N qua đối chiếu sao kê tại ngân hàng thể hiện ông T còn nợ bà. Tuy nhiên, yêu cầu phản tố của bà N là sau khi Tòa án sơ thẩm ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử và mở phiên tòa vào ngày 25/3/2025. Do đó, Tòa án sơ thẩm căn cứ khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự không thụ lý, giải quyết yêu cầu phản tố của bà N đối với nguyên đơn và nhận định bà N có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án khác là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[3] Từ những phân tích nhận định trên, HĐXX chấp nhận ý kiến nguyên đơn ông Nguyễn T và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa phúc thẩm, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân N cũng như quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N; giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên bà Nguyễn Thị Xuân N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân N; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2025/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Đà Nẵng.

Căn cứ :

- Căn cứ các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Căn cứ các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

**Tuyên xử:**

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn T về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” đối với bà Nguyễn Thị Xuân N.

Buộc bà Nguyễn Thị Xuân N phải trả cho ông Nguyễn T số tiền **2.132.000.000 đồng** (*Hai tỷ một trăm ba mươi hai triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng thời gian và số tiền phải thi hành án.

**2.** Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí dân sự sơ thẩm là 74.640.000 đồng (Bảy mươi bốn triệu, sáu trăm bốn mươi ngàn đồng) bà Nguyễn Thị Xuân N phải chịu.

Hoàn trả cho ông Nguyễn T số tiền đã tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 37.320.000 đồng theo biên lai thu số 0005929 ngày 31/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng (nay là Cơ quan Thi hành án dân sự Khu vực 3 – Đà Nẵng).

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Xuân N phải chịu 300.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ, theo biên lai thu số 0003015 ngày 07/10/2025 của Cơ quan Thi hành án dân sự Tp Đà Nẵng.

**3.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**4.** Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Phòng THADS Khu vực 3;
- Tòa án nhân dân Khu vực 3;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Cao Văn Hiếu**

